

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Điện thoại: 08. 38 634 999 – Fax: 08 38 634 888

Website: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2016

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

- Quý 2 năm 2016 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74,877,791,434	92,288,678,679
			-	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3,912,842,921	8,174,539,186
111	1. Tiền		3,912,842,921	8,174,539,186
			-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	500,000,000	2,250,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500,000,000	2,250,000,000
			-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62,139,482,649	50,537,822,486
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	11,980,556,500	10,838,209,165
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	24,842,227,606	16,197,731,339
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		12,900,000,000	10,800,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	12,638,700,592	13,583,851,351
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(240,761,542)	(881,969,369)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18,759,493	-
			-	-
140	IV. Hàng tồn kho	09	2,166,728,164	23,026,999,534
141	1. Hàng tồn kho		2,166,728,164	23,026,999,534
			-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,158,737,700	8,299,317,473
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,117,107,429	2,695,785,103
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,466,908,675	4,424,943,729
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	574,721,596	1,178,588,641
			-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		301,643,766,656	300,602,557,078
			-	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,383,145,181	5,149,086,894
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	4,383,145,181	5,149,086,894
			-	-
220	II. Tài sản cố định		173,790,040,121	171,624,023,801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	116,734,383,909	113,714,514,408
222	- Nguyên giá		177,451,998,386	173,007,039,063
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60,717,614,477)	(59,292,524,655)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	57,055,656,212	57,909,509,393
228	- Nguyên giá		67,351,198,808	67,421,198,808
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,295,542,596)	(9,511,689,415)
			-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	64,006,826,539	61,443,179,308
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64,006,826,539	61,443,179,308



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	22,518,597,970	22,811,048,349
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22,495,687,970	22,788,138,349
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22,910,000	22,910,000
			-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		36,945,156,845	39,575,218,726
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	19,160,887,451	20,846,651,842
269	2. Lợi thế thương mại	14	17,784,269,394	18,728,566,884
			-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		376,521,558,090	392,891,235,757

307
CÔNG
CỔ P
DU
PH
HUY
LIỆU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	202,033,253,895		219,425,028,806	
310	I. Nợ ngắn hạn	91,545,092,725		137,588,893,380	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	7,924,018,669		34,292,283,233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33,594,237,662		4,750,867,267
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3,716,670,203		1,706,352,963
314	4. Phải trả người lao động		-		215,258,445
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	680,548,851		785,124,328
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318,407,725		102,745,453
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	18,411,387,750		13,292,134,141
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	26,820,551,480		82,180,010,179
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		79,270,385		264,117,371
			-		-
330	II. Nợ dài hạn	110,488,161,170		81,836,135,426	
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	930,670,000		984,670,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	108,994,086,622		80,251,079,301
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		563,404,548		600,386,125
			-		-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	174,488,304,195		173,466,206,951	
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	174,488,304,195		173,466,206,951
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		130,000,000,000		130,000,000,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		130,000,000,000		130,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910,000,000		910,000,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6,719,655,738		6,719,655,738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,888,555,699		4,242,721,821
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		3,001,682,208		1,715,280,267
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		3,886,873,491		2,527,441,554
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		29,970,092,758		31,593,829,392
			-		-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	376,521,558,090		392,891,235,757	

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Hồ Thị Diệu Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị



Tsan Quay Liang

34
G T
PH
LICH
ANE
T.P

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này VND	Kỳ Trước VND	Năm này VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	44,374,957,663	17,483,332,100	163,942,524,177	33,230,992,399
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	24		83,726,643	-	206,759,580
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44,374,957,663	17,399,605,457	163,942,524,177	33,024,232,819
11	Giá vốn hàng bán	25	39,341,921,712	17,149,644,128	153,575,722,347	27,534,613,314
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,033,035,951	249,961,329	10,366,801,830	5,489,619,505
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	11,724,189,745	33,886,420	12,824,651,393	51,702,487
22	Chi phí tài chính	27	2,328,410,841	1,003,658,357	5,359,777,147	1,971,712,240
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2,709,837,502</i>	<i>1,003,457,111</i>	<i>5,359,160,461</i>	<i>1,971,398,816</i>
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(308,193,793)		(308,193,793)	900,067,521
25	Chi phí bán hàng	28	1,204,163,138	838,646,200	2,511,961,900	1,131,243,091
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	7,153,182,085	4,374,436,213	12,693,363,382	8,994,053,156
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,763,275,839	(5,932,893,021)	2,318,157,001	(5,655,618,974)
31	Thu nhập khác	30	685,481,974	493,066,297	2,827,157,255	588,119,188
32	Chi phí khác	31	734,808,363	385,384,264	2,616,596,748	290,495,000
40	Lợi nhuận khác		(49,326,389)	107,682,033	210,560,507	297,624,188
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,713,949,450	(5,825,210,988)	2,528,717,508	(5,357,994,786)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1,142,789,890	263,838,842	1,440,620,264	654,296,521
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(13,049,432)	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,571,159,560	(6,076,000,398)	1,088,097,244	(6,012,291,307)
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6,370,454,219		2,679,731,870	(6,012,291,307)
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1,799,294,659)		(1,591,634,626)	-
					-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	352	(467)	206	(462)

Người lập biểu



Hồ Thị Diệu Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016
Chủ tịch Hội đồng Quản Trị



Tsan Quay Liang

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,088,097,244	(5,357,994,786)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2,065,682,172)	4,213,133,920
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,934,257,666	2,204,496,327
03	- Các khoản dự phòng		-	(67,911,236)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		507,507	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12,359,607,806)	105,150,013
06	- Chi phí lãi vay		5,359,160,461	1,971,398,816
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(977,584,928)	(1,144,860,866)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9,879,159,275)	(5,531,668,427)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20,860,271,370	227,281,660
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3,086,846,269	6,860,064,518
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,264,442,065	(381,466,996)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,770,688,970)	(1,888,000,904)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18,143,958)	(872,443,470)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(184,846,986)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9,381,135,587	(2,731,094,485)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9,996,745,997)	(12,676,184,932)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,709,536,684	121,818,182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12,900,000,000)	(2,500,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12,550,000,000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,500,000,000	250,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,111,336,346	39,321,637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12,974,127,033	(14,765,045,113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		33,225,702,732	37,125,396,719
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(59,842,154,110)	(20,147,248,160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26,616,451,378)	16,978,148,559

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
số		minh	VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4,261,188,758)	(517,991,039)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8,174,539,186	4,812,514,731
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(507,507)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>3,912,842,921</u>	<u>4,294,523,692</u>

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Hồ Thị Diệu Huyền

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị



Bùi Tấn Khải

Tsan Quay Liang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102030405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 10 tháng 10 năm 2011.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 130.000.000.000 đồng; tương đương 13.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại TPHCM);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Kinh doanh bất động sản: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Cho thuê văn phòng;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ và khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh (không hoạt động tại TP HCM); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty có thành lập thêm 5 chi nhánh bao gồm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Theo Nghị quyết HĐQT ngày 17/06/2016, Công ty thực hiện chuyển nhượng hết vốn góp Công ty TNHH MTV Thành

#REF!

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	0.00%	0.00%	Dịch vụ Khách sạn

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49.00%	49.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Trang Web	20 năm

DU LỊCH

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty đang hợp tác kinh doanh dịch vụ trò chơi có thưởng với Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/HĐ-Golf.HTKD-2010 ngày 1/4/2010. Hợp đồng này được triển khai theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát, theo đó:

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công cung cấp mặt bằng kinh doanh diện tích 577m², trang thiết bị có sẵn. Hai Công ty cùng thành lập Ban quản lý để điều hành hoạt động kinh doanh, Ban quản lý có trách nhiệm báo cáo cho 2 bên về tình hình hoạt động kinh doanh theo định kỳ mỗi tháng 1 lần. Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công được hưởng tiền khoản lợi nhuận hàng tháng và các khoản phí dịch vụ khác theo thỏa thuận do Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ chi trả mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Dự án.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	309,854,934	2,609,115,085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,526,869,650	5,565,424,101
Tiền đang chuyển	76,118,337	-
	<u>3,912,842,921</u>	<u>8,174,539,186</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	500,000,000	-	2,250,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	500,000,000	-	2,250,000,000	-
	500,000,000	-	2,250,000,000	-

(*) Tại thời điểm 30/06/2016, khoản Đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Tre. Theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 46/2015/2895424/HĐTG ngày 06/02/2015 lãi suất tiền gửi có kỳ hạn là 6,0%/năm.

N.3500/33423

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	22,495,687,970	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	22,788,138,349
		-	-	22,495,687,970		-	-	22,788,138,349

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sóng Tiên	22,910,000		22,910,000	
	22,910,000	-	22,910,000	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Bà Lê Thị Xinh	-	1,000,296,639
- Doanh nghiệp tư nhân Quang Minh	-	784,734,178
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	646,528,784	642,241,633
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quang Thoại	-	62,000,000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	209,464,500	42,196,000
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	197,653,614	70,513,458
- Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	81,039,000	26,005,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10,845,870,602	8,210,222,257
	11,980,556,500	10,838,209,165
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	9,054,545,455	-	9,054,545,455	-
- Công ty TNHH PNR	110,074,857	-	1,103,193,774	-
- B.S.T TRAVEL & TRANSPORT CO.,LT	-	-	708,899,620	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	3,114,277,000	-	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Toyota Phú Mỹ Hưng	1,350,000,000	-	-	-
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Toàn Trung	195,297,124	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Việt	124,982,000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Nhà Xanh	1,080,000,000	-	1,080,000,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	9,813,051,170	18,243,000	4,251,092,490	18,243,000
	24,842,227,606	18,243,000	16,197,731,339	18,243,000

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5,354,592,230	-	5,354,592,230	-
- Phải thu tiền tạm ứng sửa chữa khách sạn chưa hoàn chứng từ của bà Nguyễn Thị Hồng Ân	-	-	811,000,000	-
- Phải thu tiền giá vốn vé máy bay khách hàng đã đặt mua nhưng chưa bay	352,888,005	-	1,814,800,391	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	3,020,224,784	75,883,000	164,834,807	75,883,000
- Phải thu tiền lãi cho vay	110,111,110	-	202,988,779	-
- Ký cược, ký quỹ	676,951,540	-	180,480,486	-
- Phải thu khác	3,123,932,923	116,733,631	5,055,154,658	495,492,529
	12,638,700,592	192,616,631	13,583,851,351	571,375,529
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4,383,145,181	-	5,149,086,894	-
	4,383,145,181	-	5,149,086,894	-

(*) Khoản phải thu liên quan đến số tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và năm 2014.

8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
+ Phan Quốc Liêm	-	-	443,241,898	-
+ Lê Minh Tương	-	-	58,254,462	-
+ Công ty TNHH Xây dựng ngày nay	36,486,000	18,243,000	36,486,000	-
+ Thái Huy Cường	39,183,000	-	39,183,000	-
+ Phạm Thị Thanh	20,000,000	-	20,000,000	-
+ Hà Thuận An	7,000,000	-	7,000,000	-
+ Phạm Ngọc Châu	4,000,000	-	4,000,000	-
+ Các khoản khác	152,335,542	-	273,804,009	-
	259,004,542	18,243,000	881,969,369	-

NHUẬN-T-PHỐCS

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	360,548,430	-
- Nguyên liệu, vật liệu	799,595,301	-	643,503,431	-
- Công cụ, dụng cụ	507,713,070	-	1,162,548,348	-
- Hàng hóa	859,419,793	-	20,860,399,325	-
	2,166,728,164	-	23,026,999,534	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm	186,000,000	54,000,000
+ Hệ thống phần mềm Higotech	186,000,000	54,000,000
Các dự án xây dựng cơ bản của Công ty mẹ	60,559,139,520	57,271,172,579
+ Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 Đà Lạt ⁽¹⁾	25,534,093,368	25,534,093,368
+ Dự án sửa chữa khách sạn Golf 3 Đà Lạt ⁽²⁾	2,281,500,000	1,277,182,375
+ Dự án sửa chữa cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ ⁽³⁾	32,743,546,152	30,459,896,836
Các dự án xây dựng cơ bản của Công ty con	3,261,687,019	4,118,006,729
- Công trình Trung tâm Tiệc cưới Đồng Khởi	2,481,818,182	2,481,818,182
- Các dự án khác	779,868,837	1,636,188,547
	64,006,826,539	61,443,179,308

⁽¹⁾ Dự án Khách sạn Golf 1 (mới) tiêu chuẩn 4 sao dự kiến đầu tư xây dựng tại khu đất ở vị trí Khách sạn Golf 1 (cũ) thuộc Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Công tác chuẩn bị đầu tư (thủ tục thuê đất, thiết kế...) đã hoàn thành nhưng đến thời điểm hiện tại Dự án chưa tiếp tục được triển khai do khó khăn trong việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn xây dựng. Các chi phí liên quan đến dự án tập hợp toàn bộ cho dự án bao gồm cả chi phí lãi vay trả tiền thuê đất một lần, chi phí bồi thường khi thanh lý hợp đồng thuê đất (cũ) trước hạn. Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng dự án với đối tác, giá bán dự kiến là 52 tỷ đồng, đến thời điểm 30/06/2016 đối tác đã thanh toán 50% giá trị hợp đồng tương đương 26 tỷ đồng.

⁽²⁾ Dự án sửa chữa lớn khách sạn Golf 3 Đà Lạt bao gồm các chi phí sửa chữa hệ thống nước nóng, thông gió, máy lạnh, đường ống cung cấp nước, nhà hàng, bàn bếp.

⁽³⁾ Dự án sửa chữa cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ tổng mức đầu tư 69,2 tỷ đồng, với mục đích mở rộng quy mô cung cấp dịch vụ như: Khách sạn đẳng cấp 4 sao, cao 10 tầng, bao gồm 105 phòng được trang bị tiện nghi, cùng với nhà hàng có sức chứa 250 khách và trung tâm hội nghị có sức chứa 600 khách. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành vào cuối năm 2016.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 Năm 2016

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vết kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tr-uyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	158,728,190,185	4,294,940,408	7,529,645,947	2,313,862,523	140,400,000	173,007,039,063
- Mua trong kỳ	1,890,508,808	1,852,013,763	204,601,896	1,393,694,300	-	5,340,818,767
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2,092,279,999	-	-	-	-	2,092,279,999
- Thanh lý, nhượng bán	(126,385,000)	(205,246,364)	(2,656,508,079)	-	-	(2,988,139,443)
Số dư cuối kỳ	162,584,593,992	5,941,707,807	5,077,739,764	3,707,556,823	140,400,000	177,451,998,386
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	50,579,338,289	3,098,248,744	4,072,735,978	1,513,787,353	28,414,291	59,292,524,655
- Khấu hao trong kỳ	2,564,713,031	186,026,512	325,038,857	110,966,685	10,028,574	3,196,773,659
- Thanh lý, nhượng bán	(45,798,114)	(67,488,953)	(1,658,396,770)	-	-	(1,771,683,837)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	53,098,253,206	3,216,786,303	2,739,378,065	1,624,754,038	38,442,865	60,717,614,477
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	108,148,851,896	1,196,691,664	3,456,909,969	800,075,170	111,985,709	113,714,514,408
Tại ngày cuối kỳ	109,486,340,786	2,724,921,504	2,338,361,699	2,082,802,785	101,957,135	116,734,383,909

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết; nhưng vẫn còn sử dụng:

13,354,356,086 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Trang Web	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	67,255,289,717	135,000,000	30,909,091	67,421,198,808
- Thanh lý, nhượng bán	-	(70,000,000)	-	(70,000,000)
Số dư cuối kỳ	67,255,289,717	65,000,000	30,909,091	67,351,198,808
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9,491,151,524	9,333,336	11,204,555	9,511,689,415
- Khấu hao trong kỳ	781,580,454	10,833,335	772,728	793,186,517
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9,333,336)	-	(9,333,336)
Số dư cuối kỳ	10,272,731,978	10,833,335	11,977,283	10,295,542,596
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	- 57,764,138,193	125,666,664	19,704,536	57,909,509,393
Tại ngày cuối kỳ	- 56,982,557,739	54,166,665	18,931,808	57,055,656,212

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.996.657.355 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,707,474,135	2,001,742,818
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	161,353,498	233,073,750
- Các khoản khác	248,279,796	460,968,535
	2,117,107,429	2,695,785,103
h) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8,267,548,076	8.166.598,307
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông ⁽¹⁾	4,878,124,664	5,134,868,066
- Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1 và khách sạn Golf 3	1,230,000,315	1,230,000,315
- Chi phí quyền sử dụng đất ⁽²⁾	3,025,646,424	3,422,784,788
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,418,676,189	2,392,459,280
- Các khoản khác	340,891,783	499,941,086
	19,160,887,451	20,846,651,842

⁽¹⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ tron thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016. Giá trị còn lại tại 30/06/2016: 4.878.124.664 đồng.

⁽²⁾ Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Quyền thuê đất đối với Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm 2015	18,885,949,799	18,885,949,799
- Số đã phân bổ các năm trước	(157,382,915)	-
- Số phân bổ kỳ này	(944,297,490)	(157,382,915)
	<u>17,784,269,394</u>	<u>18,728,566,884</u>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	74,796,794,429	74,796,794,429	20,842,802,415	72,108,844,528	23,530,752,316	23,530,752,316
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành ⁽¹⁾	450,000,000	450,000,000	2,014,208,854	2,081,596,814	382,612,040	382,612,040
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽²⁾	12,570,107,657	12,570,107,657	13,017,135,194	7,115,751,405	18,471,491,446	18,471,491,446
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ⁽³⁾	11,730,056,580	11,730,056,580	2,836,339,293	11,730,056,580	2,836,339,293	2,836,339,293
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre ⁽⁴⁾	4,926,630,192	4,926,630,192	2,269,619,074	6,061,439,729	1,134,809,537	1,134,809,537
+ Ngân hàng Thủy Hàng	13,620,000,000	13,620,000,000	-	13,620,000,000	-	-
+ Công ty cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng ⁽⁵⁾	-	-	705,500,000	-	705,500,000	705,500,000
+ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công ^(*)	31,500,000,000	31,500,000,000	-	31,500,000,000	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	7,383,215,750	7,383,215,750	1,644,899,582	5,738,316,168	3,289,799,164	3,289,799,164
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	4,093,416,586	4,093,416,586	-	4,093,416,586	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre	1,000,000,000	1,000,000,000	500,000,000	500,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	2,289,799,164	2,289,799,164	1,144,899,582	1,144,899,582	2,289,799,164	2,289,799,164
Tổng cộng	82,180,010,179	82,180,010,179	22,487,701,997	77,847,160,696	26,820,551,480	26,820,551,480

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 Năm 2016

b) Vay dài hạn						
+ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công ⁽⁶⁾	-	-	31,500,000,000	12,588,410,000	18,911,590,000	18,911,590,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽⁷⁾	45,140,645,785	45,140,645,785	12,382,900,317	1,500,000,000	56,023,546,102	56,023,546,102
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ⁽⁸⁾	5,739,521,197	5,739,521,197	-	500,000,000	5,239,521,197	5,239,521,197
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre ⁽⁹⁾	33,254,128,069	33,254,128,069	-	1,144,899,582	32,109,228,487	32,109,228,487
+ Tà Thị Phước Trang	3,500,000,000	3,500,000,000	-	3,500,000,000	-	-
	87,634,295,051	87,634,295,051	43,882,900,317	19,233,309,582	112,283,885,786	112,283,885,786
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7,383,215,750)	(7,383,215,750)	(1,644,899,582)	(5,738,316,168)	(3,289,799,164)	(3,289,799,164)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	80,251,079,301	80,251,079,301	42,238,000,735	13,494,993,414	108,994,086,622	108,994,086,622

(*) Chuyển số dư vay của Hợp đồng 83/2015/HDCV ngày 29/12/2015 giữa Công ty với Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công từ 6 tháng sang 30 tháng (Theo phụ lục 01 ngày 29/06/2016)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2015/1281281110/HETD ngày 09/02/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời để thanh toán cho nhà cung cấp;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi;
 - + Phương thức bảo đảm: Hợp đồng tiền gửi số 102/2014/HETC-PGDĐT, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 23/12/2014 do BIDV - Chi nhánh Bến Thành phát hành;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 382.612.040 đồng.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 140/2015/HETD TM-DN ngày 25/12/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bỏ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 6 tháng VNĐ do ngân hàng công bố tại thời điểm tính lãi biên độ tối thiểu 2,5%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đàm phán bằng tài sản thế chấp của bên vay và tên thứ ba bao gồm: (i) Bất động sản tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70-II-A địa chỉ Phường 2, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; (ii) 5.000.000 Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 18.471.491.446 đồng.

Handwritten signature/initials in red ink.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/670915/HĐTD ngày 22/6/2015 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 13 tỷ đồng. Bao gồm các điều khoản sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nhà hàng khách sạn, bảo lãnh thanh toán mua hàng theo hợp đồng kinh tế phát sinh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản cố định, quyền sử dụng đất tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 2.836.339.293 đồng.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre theo các hợp đồng tín dụng cụ thể: HĐ số BEN.DN.25.240215 ngày 12/8/2015 và HĐ số BEN.DN.28.240215 ngày 12/8/2015. Bao gồm các điều khoản sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Từ 4 tháng đến không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: từ 7,5%/năm đến 8%/năm;
- + + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Bất động sản tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 02, phường 2, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre trị giá 43.090.000.000 đồng, quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 02, phường 2, Thành phố Bến Tre;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.134.809.537 đồng.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 13/2016/HĐCV ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm. Trường hợp thời gian thực hiện Hợp đồng chưa đủ 15 ngày mà rút vốn trước hạn thì lãi suất là 2%/năm
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 705.500.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công hợp đồng số 83/2015/HĐCV ngày 29/12/2015 và phục lục Hợp đồng số 01 ngày 29/06/2016. Với các điều khoản chi tiết sau::

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: ngày đáo hạn là 29/06/2018;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 18.911.590.000 đồng.

(7) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắc Lắc gồm 3 hợp đồng tín dụng cụ thể: HĐ số 0064.02/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015; HĐ số 0064.03/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015; HĐ số 0064.04/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015. Với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 61.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sửa chữa, nâng cấp khách sạn Golf 1, Golf 3 tại Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: Từ 60 tháng đến 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;



+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 56.023.546.102 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong năm 2016 là 0 đồng.

⁽⁸⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/670915/HĐTD ngày 30/12/2014 với hạn mức tiền vay là 6,5 tỷ đồng.

+ Mục đích vay: Dự án "Di dời, sửa chữa Nhà hàng nổi Bến Tre";

+ Thời hạn cho vay: 84 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 9%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhà hàng nổi Bến Tre;

+ + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 5.239.521.197 đồng. Số dư nợ gốc đến hạn thanh toán tại 30/06/2017 là: 1.000.000.000 đồng.

⁽⁹⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre theo các hợp đồng: HĐ số BEN.DN.02.190913 ngày 15/10/2013 và HĐ số BEN.DN.218.120514 ngày 03/6/2014. Bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Dự án Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Đồng Khởi;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng từ ngày 11/11/2013;

+ Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Trung tâm hội nghị tiệc cưới hình thành trong tương lai;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 32.109.228.487 đồng; Số dư nợ đến hạn thanh toán tại 30/06/2017 là 2.289.799.168 đồng.

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	18,911,590,000		31,500,000,000	179,520,835
	18,911,590,000	-	31,500,000,000	179,520,835

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	1,125,932,374	-	5,125,932,373	5,125,932,373
- Châu Thị Vân	-	-	12,411,590,000	12,411,590,000
- Công ty CP Phát triển Du lịch Cam Ranh	123,168,000	-	123,168,000	123,168,000
- Chi nhánh Công ty CP Du lịch Thắng Lợi	366,865,000	366,865,000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt	-	-	5,659,331,814	5,659,331,814
- Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	-	-	4,881,389,971	4,881,389,971
- Công ty TNHH MTV Thương mại, Dịch vụ Xuất Nhập khẩu BTCO	489,110,351	489,110,351	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5,818,942,944	-	6,090,871,075	6,090,871,075
	7,924,018,669	855,975,351	34,292,283,233	34,292,283,233

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đại Nam	-	2,248,398,400
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hân Vy	123,100,000	123,100,000
- Viên Diệu Hoa (*)	26,000,000,000	-
- Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	2,011,889,050	-
- Công ty CP Du lịch Thanh Bình	2,498,000,000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2,961,248,612	2,379,368,867
	<u><u>33,594,237,662</u></u>	<u><u>4,750,867,267</u></u>

(*) Khoản ứng trước tiền chuyển nhượng dự án Khách sạn Golf 1 của đối tác (chi tiết xem thuyết minh số 10)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm do thoái vốn công ty TTC Quảng Nam	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	465,219,929	340,189,894	5,686,413,843	5,111,729,049	-	-	449,654,759
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	56,845,636	284,590,071	88,839,891	-	-	252,595,816
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	713,368,712	1,020,655,418	1,382,133,054	672,264,367	338,705,111	574,284,013	1,252,734,295
- Thuế thu nhập cá nhân	-	288,662,015	343,570,585	473,973,555	-	-	158,259,045
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1,682,007,117	78,580,829	-	-	1,603,426,288
- Các loại thuế khác	-	-	19,000,000	19,437,583	-	-	437,583
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-	-
	1,178,588,641	1,706,352,963	9,400,714,670	6,447,825,274	338,705,111	574,721,596	3,716,670,203

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	195,032,195	606,560,704
- Chi phí đồng phục	58,555,711	-
- Chi phí tiền lương phải trả	380,161,305	-
- Chi phí phải trả khác	46,799,640	178,563,624
	680,548,851	785,124,328

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	108,086,580	107,271,181
- Kinh phí công đoàn	219,256,441	120,500,463
- Bảo hiểm xã hội	92,838,590	124,063,714
- Bảo hiểm y tế	139,444,254	6,018,705
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	47,944,699
- Phải trả về cổ phần hóa	53,757,116	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	633,269,800	46,112,598
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,132,524,541	8,132,524,541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	9,032,210,428	4,707,698,240
+ <i>Quỹ phục vụ</i>	<i>1,563,261,727</i>	<i>1,784,796,257</i>
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ</i>	<i>4,670,055,002</i>	-
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam thu nhập từ đền bù phá</i>	<i>1,650,000,000</i>	-
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>1,148,893,699</i>	<i>2,922,901,983</i>
	18,411,387,750	13,292,134,141
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	930,670,000	984,670,000
	930,670,000	984,670,000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	6,719,655,738	1,879,537,561	-	139,509,193,299
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(6,012,291,307)	-	(6,012,291,307)
Tăng khác	-	-	-	(55,325,840)	-	(55,325,840)
Số dư cuối kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	6,719,655,738	(4,188,079,586)	-	133,441,576,152
Số dư đầu kỳ này	130,000,000,000	910,000,000	6,719,655,738	4,242,721,821	31,593,829,392	173,466,206,951
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	2,679,731,870	(1,591,534,526)	1,088,097,244
Giảm khác (*)	-	-	-	(33,897,993)	(32,102,007)	(66,000,000)
Số dư cuối kỳ này	130,000,000,000	910,000,000	6,719,655,738	6,888,555,698	29,970,092,759	174,488,304,195

(*) Giảm khác của công ty con thực hiện thanh toán tiền thu lao, thuế TNCN của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	51,051,000,000	39.27%	51,051,000,000	39.27%
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	32,370,000,000	24.90%	32,370,000,000	24.90%
Tạ Thị Phương Trang	20,085,000,000	15.45%	20,085,000,000	15.45%
Vốn góp của cổ đông khác	26,494,000,000	20.38%	26,494,000,000	20.38%
	130,000,000,000	100%	130,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	130,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130,000,000,000	130,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,719,655,738	6,719,655,738
	6,719,655,738	6,719,655,738

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	2,900.04	5,443.68

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235,000,559	235,000,559
- Ngô Đình Long	207,057,168	207,057,168
- Phạm Quốc Liêm	443,241,898	-
- Các đối tượng khác	1,022,496,538	815,006,667
	1,907,796,163	1,257,064,394

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,374,957,663	17,483,332,100
Doanh thu hàng hóa bất động sản		
	<u>44,374,957,663</u>	<u>17,483,332,100</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)		

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Hàng bán bị trả lại	-	83,726,643
	<u>-</u>	<u>83,726,643</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39,341,921,712	17,149,644,128
Giá vốn hàng hóa Bất động sản		
	<u>39,341,921,712</u>	<u>17,149,644,128</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	330,903,345	33,886,420
Lãi bán các khoản đầu tư	11,251,891,131	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,832,800	
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16,151,235	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	123,411,234	
	<u>11,724,189,745</u>	<u>33,886,420</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2,351,500,894	1,003,457,111
Lỗi chênh lệch tỷ giá		201,246
Chi phí tài chính khác	(23,090,053)	-
	2,328,410,841	1,003,658,357

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,005,723,282	838,646,200
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,596,523	
Chi phí khác bằng tiền	109,843,333	
	1,204,163,138	838,646,200

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	572,287,950	572,287,950
Chi phí nhân công	3,358,730,988	2,833,176,327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	692,710,096	105,034,712
Chi phí dự phòng		19,788,903
Thuế, phí, và lệ phí	326,064,826	29,181,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694,987,873	567,977,541
Chi phí khác bằng tiền	1,508,400,352	246,989,294
	7,153,182,085	4,374,436,213

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	685,481,974	493,066,297
	685,481,974	493,066,297

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định Phạt do vi phạm hợp đồng Chi phí khác	734,808,363	385,384,264
	734,808,363	385,384,264

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty	1,142,789,890 297,830,374	119,748,913 534,547,608
	1,440,620,264	654,296,521

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4,571,159,560	(6,076,000,398)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,571,159,560	(6,076,000,398)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,000,000	13,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	352	(467)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,666,838,489	2,030,110,374
Chi phí nhân công	10,169,296,261	5,493,874,627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666,447,548	970,746,650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,252,631,454	11,417,361,275
Chi phí khác bằng tiền	2,104,669,007	1,327,385,994
	44,859,882,759	21,239,478,920

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND		VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,912,842,921	-	8,174,539,186	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29,002,402,273	(240,761,542)	29,571,147,410	(881,969,369)
Các khoản cho vay	13,400,000,000	-	13,050,000,000	-
Đầu tư dài hạn	22,910,000	-	22,910,000	-
	46,338,155,194	(240,761,542)	50,818,596,596	(881,969,369)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	135,814,638,102	162,431,089,480
Phải trả người bán, phải trả khác	27,266,076,419	48,569,087,374
Chi phí phải trả	680,548,851	785,124,328
	163,761,263,372	211,785,301,182

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,912,842,921	-	-	3,912,842,921
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24,378,495,550	4,383,145,181	-	28,761,640,731
Các khoản cho vay	13,400,000,000	-	-	13,400,000,000
Đầu tư dài hạn	-	22,910,000	-	22,910,000
	41,691,338,471	4,406,055,181	-	46,097,393,652
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,174,539,186	-	-	8,174,539,186
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23,540,091,147	5,149,086,894	-	28,689,178,041
Các khoản cho vay	13,050,000,000	-	-	13,050,000,000
Đầu tư dài hạn	-	22,910,000	-	22,910,000
	44,764,630,333	5,171,996,894	-	49,936,627,227

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	26,820,551,480	108,994,086,622	-	135,814,638,102
Phải trả người bán, phải trả khác	26,335,406,419	930,670,000	-	27,266,076,419
Chi phí phải trả	680,548,851	-	-	680,548,851
	53,836,506,750	109,924,756,622	-	163,761,263,372
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	82,180,010,179	80,251,079,301	-	162,431,089,480
Phải trả người bán, phải trả khác	47,584,417,374	984,670,000	-	48,569,087,374
Chi phí phải trả	785,124,328	-	-	785,124,328
	130,549,551,881	81,235,749,301	-	211,785,301,182

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	34,725,702,732	37,125,396,719
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	59,842,154,110	20,147,248,160
e) Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ	20,500,000,000	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	20,500,000,000	-

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

40. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế tăng 198% so với cùng kỳ niên độ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 254% và tăng doanh thu hoạt động tài chính.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 20

Người lập biểu



Hồ Thị Diệu Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị



Tsan Quay Liang